CÔNG VĂN ĐẾN
SỞ TƯ PHÁP
16-05-2024 14:30:52 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09 /2024/QĐ-UBND	*Hoà Bình, ngày 14 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 272/TTr-SNN ngày 17 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phạm vi bảo vệ đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có các hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017.

2. Vùng phụ cận công trình thủy lợi là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng bao quanh công trình thủy lợi, phục vụ cho công tác quản lý khai thác công trình nhằm bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

Điều 3. Phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi

1. Vùng phụ cận của hồ chứa nước:

a) Vùng phụ cận đối với đập của hồ chứa nước có phạm vi được tính theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 40 của Luật Thủy lợi năm 2017;

b) Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập hoặc đỉnh tường chắn sóng (đối với đập có tường chắn sóng) trở xuống phía lòng hồ.

2. Vùng phụ cận của kênh: Phạm vi bảo vệ của kênh đất tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra đối với kênh đắp nổi và tính từ mép mái đào trở ra đối với kênh đào trong đất nguyên thổ. Phạm vi bảo vệ kênh kiên cố được tính từ phần xây đúc ngoài cùng của thành kênh trở ra.

a) Kênh có lưu lượng thiết kế nhỏ hơn 0,5 m^3/s, phạm vi bảo vệ 1,0 m đối với kênh đất và 0,3 m đối với kênh kiên cố;

b) Kênh có lưu lượng thiết kế từ 0,5 m^3/s đến dưới 1,0 m^3/s, phạm vi bảo vệ 1,5 m đối với kênh đất và 0,5 m đối với kênh kiên cố;

c) Kênh có lưu lượng thiết kế từ 1,0 m^3/s đến dưới 2,0 m^3/s, phạm vi bảo vệ 1,8 m đối với kênh đất và 0,8 m đối với kênh kiên cố;

d) Kênh có lưu lượng thiết kế từ 2,0 m^3/s trở lên, phạm vi vùng phụ cận được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Luật Thủy lợi năm 2017.

3. Vùng phụ cận đối với công trình xây đúc nội đồng khác phục vụ cấp, tưới, tiêu, thoát nước (cống, cầu máng, tuynel, đường ống, xi phông,…), phạm vi được tính theo lưu lượng thiết kế của kênh kiên cố quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với trạm bơm, trạm thủy luân:

a) Công trình đầu mối (nhà trạm, bể hút, bể xả): Phạm vi vùng phụ cận theo hàng rào được xây dựng, được tính từ chân hàng rào trở ra, tối thiểu là 03m;

b) Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ cống, đập điều tiết nước của trạm bơm, trạm thủy luân được tính từ phần xây đúc ngoài cùng của cống, đập trở ra tối thiểu là 01m;

c) Khu vực trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ: Phạm vi công trình trạm bơm được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng, đơn vị trực tiếp quản lý khai thác trạm bơm phải xây dựng hàng rào bảo vệ theo ranh giới được giao đất.

5. Đối với kè bảo vệ bờ sông, bờ suối:

Vùng phụ cận đi qua khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung được tính từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra mỗi phía tối thiểu là 10m; vùng phụ cận của kè đối với các vị trí khác được tính từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra mỗi phía tối thiểu là 05m.

6. Vùng phụ cận của đập dâng (bai):

a) Phần thuộc lòng sông, suối: Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc hoặc phần đất đắp cuối cùng trở ra về phía thượng lưu, hạ lưu. Đập cấp II tối thiểu là 50m, đập cấp III tối thiểu là 30m, đập cấp IV tối thiểu là 20m;

b) Phần trên cạn: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần ngoài cùng hai vai đập dâng trở ra. Đập cấp II tối thiểu là 15 m, Đập cấp III tối thiểu là 10m, đập cấp IV tối thiểu là 5m;

c) Cấp công trình đập dâng phân cấp theo đặc tính kỹ thuật quy định tại Bảng 2 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ. Đối với đập dâng được phân cấp là đập cấp I, cấp đặc biệt, phạm vi vùng phụ cận được tính như phạm vi đập của hồ chứa nước.

7. Vùng phụ cận đối với công trình tràn xả lũ của đập, hồ chứa nước:

a) Trường hợp tràn xả lũ nằm trong phạm vi thân đập: Phạm vi vùng phụ cận thuộc phạm vi vùng phụ cận của đập được quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp tràn xả lũ nằm ngoài phạm vi thân đập:

- Đối với tràn xả lũ đã được kiên cố:

+ Phần thuộc đường tràn xả lũ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc cuối cùng của tuyến tràn trở ra về phía hạ lưu. Tràn của đập cấp đặc biệt tối thiểu là 100m, tràn của đập cấp I tối thiểu là 80m, tràn của đập cấp II tối thiểu là 50m, tràn của đập cấp III tối thiểu là 30m, tràn của đập cấp IV tối thiểu là 20m;

+ Phần tường tràn: Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cùng của hai bên tràn trở ra. Tràn của đập cấp đặc biệt tối thiểu là 50m, tràn của đập cấp I tối thiểu là 30m, tràn của đập cấp II tối thiểu là 20m, tràn của đập cấp III tối thiểu là 10m, tràn của đập cấp IV tối thiểu là 5m.

- Đối với tràn xả lũ chưa được kiên cố (tràn đất): Phạm vi vùng phụ cận của tràn tính từ mép ngoài mái đào hai bên tràn trở ra tối thiểu là 5m.

8. Công trình thủy lợi khi điều chỉnh quy mô, mục đích sử dụng, phải điều chỉnh vùng phụ cận phù hợp với quy định tại Điều này; cơ quan phê duyệt phương

án bảo vệ công trình thủy lợi có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình.

Điều 4. Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Đối với các công trình thủy lợi xây dựng mới: Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình (đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) và bàn giao lại cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi khi bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Kinh phí cắm mốc được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

2. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác trước khi có Quy định này và chưa cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sẽ do tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện. Kinh phí cắm mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác.

3. Đối với các công trình thủy lợi khác:

a) Đối với tràn xả lũ nằm ngoài phạm vi thân đập của hồ chứa nước có dung tích từ 500.000 m^3 trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m trở lên, căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý tối thiểu mỗi bên tràn có một mốc ở điểm đầu tràn và một mốc ở điểm cuối về phía hạ lưu tràn. Tại các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc;

b) Đối với đập dâng (bai) có chiều cao từ 7 m trở lên, căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, mỗi bên bai tối thiểu có một mốc ở điểm đầu về phía thượng lưu bai và một mốc ở điểm cuối về phía hạ lưu bai. Tại các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc;

c) Đối với kênh chìm có lưu lượng từ 5 m^3/s trở lên, khoảng cách giữa các mốc áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

d) Các công trình thủy lợi khác (chưa quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này) nằm trong khu dân cư, khu đô thị phải thực hiện cắm mốc, số lượng và khoảng cách mốc tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trường hợp công trình có bờ bao thì bờ bao được coi như mốc chỉ giới.

4. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định tại Chương IV Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và thực hiện theo quy định từ khoản 9 đến khoản 13 Điều 1; điểm c,d khoản 1 Điều 2 Thông tư 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Trách nhiệm của các Sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện Quy định này;

b) Đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi tại địa phương lập phương án bảo vệ công trình; thẩm định, trình phê duyệt và theo dõi việc tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Hòa Bình cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

3. Sở Giao thông vận tải

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi Hòa Bình trong việc xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có kết hợp giao thông, chỉ đạo cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình theo quy định.

4. Sở Tài chính

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, bố trí kinh phí phục vụ công tác cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác; công tác hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

5. Các Sở, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện quy định này.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thực hiện quy định này;

b) Tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định này trên địa bàn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi, các đơn vị có liên quan trên địa bàn thực hiện quy định này;

c) Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chủ trì phối hợp xử lý các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo định kỳ (trước ngày 25 hàng tháng qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hoặc đột xuất khi có yêu cầu về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất theo thẩm quyền.

7. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quyết định này để nhân dân biết, thực hiện;

b) Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, quản lý và bảo vệ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi được bàn giao; phối hợp thực hiện công tác di dời nhà và công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn;

c) Tham gia, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và trong việc thực hiện cắm mốc chỉ giới trên thực địa đối với các công trình nằm trên địa bàn;

d) Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

8. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi

a) Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41 Luật Thủy lợi năm 2017;

b) Lập phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định; phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa và bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có công trình để phối hợp quản lý, bảo vệ; trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới và lưu trữ hồ sơ cắm mốc;

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành;

d) Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, quản lý hành lang, mốc giới bảo vệ công trình. Trường hợp hành lang bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành lang bị vi phạm để xử lý;

đ) Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết;

e) Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm; phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện quy định này trên địa bàn.

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

1. Các công trình hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trước khi Quyết định này có hiệu lực thì xử lý theo quy định tại Điều 48 Luật Thủy lợi.

2. Đối với các diện tích đất trồng lúa, hoa màu, trồng cây ngắn ngày nằm trong vùng phụ cận của công trình thủy lợi được tiếp tục canh tác nhưng không được xây dựng công trình hoặc thực hiện các hoạt động gây mất an toàn cho công trình thủy lợi và phải chấp nhận thu hồi đất khi Nhà nước yêu cầu.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2024 và thay thế Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2, Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Đg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khánh